CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG VĨNH LONG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Vĩnh Long, tháng 03 năm 2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Vĩnh Long (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Vĩnh Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 1500220164 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp lần đầu ngày 24 tháng 06 năm 2004, thay đổi lần thứ 6 vào ngày 29 tháng 12 năm 2010. Vốn điều lệ của Công ty là 20.000.000.000 đồng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Ông Lê Minh Trí	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Hùng	Phó chủ tịch
	Ông Huỳnh Tấn Minh	Ủy viên
	Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Ủy viên
	Ông Dương Khánh Hùng	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này:

Ban Giám đốc	Ông Lê Minh Trí	Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Parker Randall Việt Nam ("**Parker Randall Vietnam**").

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốcđược yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 1500220164-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG VĨNH LONG
TP. VĨNH LONG-T. VĨNH LONG

Lê Minh Trí
Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, Ngày 22 tháng 03 năm 2016

Parker Randall

Công ty TNHH Parker Randall Việt Nam

Vietnam Business Center
57-59 Hồ Tùng Mậu, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

T +84 (8) 5411 0768
F +84 (8) 5411 0769
E info@prv.com.vn
W www.prv.com.vn

Số: 252 /2016/AUD/PRV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cảng Vĩnh Long

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Vĩnh Long (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22 tháng 03 năm 2016 từ trang 5 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "Báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Công ty TNHH Parker Randall Việt Nam là một thành viên Việt Nam của Parker Randall International cùng với các công ty thành viên khác trên toàn thế giới, mỗi thành viên là một thực thể pháp lý riêng biệt và độc lập và không có trách nhiệm đối với hành vi hay thiếu sót của thành viên khác. **Parker Randall Vietnam** là tên giao dịch của Công ty TNHH Parker Randall Việt Nam.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty chưa ghi nhận khoản lãi phát sinh do chậm trả khoản phải trả cổ phần hóa cho Tổng Công ty Đầu Tư và Kinh doanh vốn Nhà nước với tổng số tiền là 2.667.251.811 đồng. Theo đó, khoản mục "Phải trả dài hạn khác" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày thấp hơn với số tiền là 2.667.251.811 đồng; đồng thời trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015, khoản mục "chi phí tài chính" cũng được trình bày thấp hơn với số tiền là 118.395.000 đồng và trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, khoản mục "Lỗ lũy kế đầu năm" được trình bày cao hơn với số tiền là 2.548.856.811 đồng.

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề được nêu tại đoạn Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

M.S.D.N:0312427485-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
PARKER RANDALL
VIỆT NAM
QUẬN ... MINH

Nguyễn Sông Toàn
Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toánsố 1551-2015-238-1

Nguyễn Văn Quí
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 3145-2015-238-2

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Parker Randall Việt Nam ("Parker Randall Vietnam")
Ngày 22 tháng 03 năm 2016
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**10.000.621.687**	**8.380.329.875**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**1.325.464.145**	**1.307.125.750**
1. Tiền	111		325.464.145	1.307.125.750
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**7.874.148.866**	**6.394.146.137**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	8.168.451.346	6.566.649.157
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	177.636.980	26.325.709
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	604.574.649	895.021.866
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.076.514.109)	(1.093.850.595)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**471.435.539**	**531.072.900**
1. Hàng tồn kho	141	10	471.435.539	531.072.900
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**329.573.137**	**147.985.088**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	329.573.137	136.232.910
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	11.752.178
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**31.019.633.624**	**31.332.378.643**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**6.333.100.000**	**6.791.860.937**
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	6.333.100.000	6.791.860.937
II. Tài sản cố định	**220**		**21.718.828.229**	**21.542.935.051**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	21.718.828.229	21.542.935.051
- Nguyên giá	222		40.329.795.332	38.693.709.705
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(18.610.967.103)	(17.150.774.654)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		65.000.000	65.000.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(65.000.000)	(65.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**218.620.388**	**215.488.442**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	218.620.388	215.488.442
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1.774.800.000**	**1.774.800.000**
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	1.774.800.000	1.774.800.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**974.285.007**	**1.007.294.213**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	974.285.007	1.007.294.213
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**41.020.255.311**	**39.712.708.518**

MẪU SỐ B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN(TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**16.475.298.912**	**16.324.622.141**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3.703.441.535**	**2.818.443.147**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	678.037.335	175.675.600
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.743.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	2.770.307.055	2.404.254.905
4. Phải trả người lao động	314		125.876.792	163.968.222
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		25.657.627	43.310.406
10. Vay ngắn hạn	320	17	392.000.000	360.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	(299.180.274)	(328.765.986)
II. Nợ dài hạn	**330**		**12.771.857.377**	**13.506.178.994**
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	11.953.293.815	12.702.615.432
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	818.563.562	803.563.562
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**24.544.956.399**	**23.388.086.377**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	21	**24.544.956.399**	**23.388.086.377**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(443.470.116)	(333.875.116)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.729.357.484	3.729.357.484
11. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối	421		1.259.069.031	(7.395.991)
- Lỗ lũy kế đầu năm	*421a*		*(118.965.303)*	*(1.123.089.109)*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm	*421b*		*1.378.034.334*	*1.115.693.118*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**41.020.255.311**	**39.712.708.518**

M.S.D.N: 1500220164-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG VĨNH LONG TP. VĨNH LONG-T. VĨNH LONG

Phan Thị Hồng Sâm	Dương Khánh Hùng	Lê Minh Trí
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 22 tháng 03 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

MẪU SỐ B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	23	**21.551.242.290**	**19.760.824.804**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	23	**21.551.242.290**	**19.760.824.804**
4. Giá vốn hàng bán	11	24	15.236.022.957	14.900.228.271
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**6.315.219.333**	**4.860.596.533**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	10.178.455	573.627.004
7. Chi phí tài chính	22	26	96.688.750	40.631.244
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*96.688.750*	*40.631.244*
8. Chi phí bán hàng	25	27	460.562.607	651.135.339
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	4.134.261.469	3.400.803.821
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**1.633.884.962**	**1.341.653.133**
11. Thu nhập khác	31		127.414.162	4.791.239
12. Chi phí khác	32		26.794.410	6.475.650
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	**40**	**29**	**100.619.752**	**(1.684.411)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp (50 = 30 + 40)	**50**		**1.734.504.714**	**1.339.968.722**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	356.470.380	224.275.604
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**1.378.034.334**	**1.115.693.118**

Phan Thị Hồng Sâm	Dương Khánh Hùng	Lê Minh Trí
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 22 tháng 03 năm 2016

MẪU SỐ B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**1.734.504.714**	**1.339.968.722**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.669.523.173	1.564.315.507
Các khoản dự phòng	03	-	393.733.957
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(129.259.822)	(573.627.004)
Chi phí lãi vay	06	96.688.750	40.631.244
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**3.371.456.815**	**2.765.022.426**
Biến động các khoản phải thu	09	(1.129.084.614)	1.134.938.626
Biến động hàng tồn kho	10	59.637.361	455.697.942
Biến động các khoản phải trả	11	(106.767.099)	(1.031.011.898)
Biến động chi phí trả trước	12	112.224.780	(405.144.036)
Tiền lãi vay đã trả	14	(96.688.750)	(40.631.244)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(175.612.222)	(549.606.555)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	17.825.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(99.808.600)	(124.200.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**1.953.182.671**	**2.205.064.911**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(2.145.375.315)	(3.076.341.486)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	143.352.584	-
7. Thu lãi tiền gửi và cổ tức nhận được	27	10.178.455	497.678.236
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(1.991.844.276)**	**(2.578.663.250)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	10.000.000	-
3. Tiền vay dài hạn nhận được	33	640.000.000	1.085.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(593.000.000)	(1.627.294.364)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**57.000.000**	**(542.294.364)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**18.338.395**	**(915.892.703)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**1.307.125.750**	**2.223.018.453**
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**1.325.464.145**	**1.307.125.750**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG VĨNH LONG

Phan Thị Hồng Sâm	Dương Khánh Hùng	Lê Minh Trí
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 22 tháng 03 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Vĩnh Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 1500220164 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp lần đầu ngày 24 tháng 06 năm 2004, thay đổi lần thứ 6 vào ngày 29 tháng 12 năm 2010. Vốn điều lệ của công ty là 20.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Cổ đông Nhà nước	102.000	10.200.000.000	51%
Các cổ đông khác	98.000	9.800.000.000	49%
Tổng	**200.000**	**20.000.000.000**	**100%**

Tên giao dịch bằng Tiếng Anh: VINH LONG PORT CORPORATION.

Tên viết tắt: VINH LONG PORT

Trụ sở chính của Công ty tại số 170/2, Phạm Hùng, phường 9, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Số lượng nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 53 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 53 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (vận chuyển hàng hóa đường bộ);
- Bán buôn đồ uống (mua bán đồ uống có cồn (rượu, bia…));
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (hoạt động kho bãi);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (dịch vụ trung chuyển nguyên liệu qua cảng. Dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường thủy);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (khai thác cát sông);
- Bán mô tô, xe máy (mua bán: mô tô, xe máy);
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (mua bán: gỗ các loại, thiết bị vật liệu lắp đặt trong xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, gạch, ngói. Kinh doanh vật liệu xây dựng);
- Đóng tàu và cấu kiện nổi (đóng tàu); Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (dịch vụ làm thủ tục hải quan, khai thuế hải quan);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (mua bán hàng thủ công mỹ nghệ);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê. Cho thuê văn phòng);
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (mua bán: xe ô tô, xe tải, rơ moóc); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (mua bán: phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe có động cơ)
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp (mua bán: máy nông ngư cơ);

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (mua bán: thiết bị máy nông nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp và xây dựng, máy san ủi, san lấp mặt bằng, trải nhựa, rải đường, máy trộn bê tông, máy kéo xích, máy đào đất, giàn giáo di động, cần cẩu trong xây dựng, thiết bị văn phòng);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (mua bán: gỗ các loại, thiết bị vật liệu lắp đặt trong xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, gạch ngói. Kinh doanh vật liệu xây dựng);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (mua bán hàng thủ công mỹ nghệ, than đá, thiết bị văn phòng, dầu);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (mua bán: gốm);
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh (mua bán: gốm);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (mua bán than đá, dầu, nhớt);
- Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí (đóng thuyền);
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) (Sửa chữa tàu thuyền);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (mua bán thép cuộn);
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (mua bán dầu nhớt);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (mua bán đồ uống có cồn (rượu, bia...))
- Đại lý, môi giới, đấu giá (đại lý bảo hiểm).

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong năm 2015 bao gồm các hoạt động:

- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động kho bãi;
- Dịch vụ trung chuyển nguyên liệu qua cảng;
- Dịch vụ vận tải sông biển;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Vận chuyển hàng hóa đường bộ;
- Mua bán: dầu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay ngắn hạn và dài hạn, phải trả người bán, các khoản phải trả, phải nộp khác và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản cố định	Năm khấu hao
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	08 - 10
Phương tiện vận tải	08 - 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản chi phí sửa chữa tài sản, chi phí kiểm định cầu cảng và chi phí công cụ dụng cụ khác chờ phân bổ.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến chi phí sửa chữa tài sản, công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Chi phí kiểm định cầu cảng được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian kiểm định định kỳ là 5 năm.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Trong năm, công ty không phát sinh chi phí lãi vay vốn hóa vào tài sản dở dang của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	100.901.915	39.048.055
Tiền gửi ngân hàng	224.562.230	1.268.077.695
Các khoản tương đương tiền (*)	1.000.000.000	-
Tổng	**1.325.464.145**	**1.307.125.750**

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn một tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với số tiền 1.000.000.000 đồng, lãi suất 4%/ năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Nhật Hải Đăng	1.360.072.170	1.175.710.620
Công ty TNHH Cảng Bình Minh	780.562.928	780.562.928
Công ty TNHH Bê Tông Hoàn Mỹ	639.805.000	639.805.000
Khác	5.388.011.248	3.970.570.609
Tổng	**8.168.451.346**	**6.566.649.157**

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

Chi tiết các khoản phải thu khách hàng theo tuổi nợ, dự phòng:

GIÁ GỐC	< 6 tháng VND	< 1 năm VND	< 2 năm VND	< 3 năm VND	> = 3 năm VND	Tổng VND
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Nhật Hải Đăng	1.360.072.170	-	-	-	-	1.360.072.170
Công ty TNHH Cảng Bình Minh	-	-	-	-	780.562.928	780.562.928
Công ty TNHH Bê Tông Hoàn Mỹ	-	-	-	639.805.000	-	639.805.000
Công ty Cổ phần Bê tông 620 Bình Minh	-	-	-	394.140.480	-	394.140.480
Nguyễn Văn Thắm	-	-	-	-	186.956.050	186.956.050
Công ty TNHH Vĩnh Nghi	-	-	-	-	168.870.000	168.870.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Tiên Phong	-	-	-	-	43.063.650	43.063.650
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Việt Nhật	-	-	-	-	17.170.900	17.170.900
Công ty Cổ phần Xây dựng Vinashin	-	-	-	-	355.448.500	355.448.500
Anh Hùng Uỷ Ban Tỉnh Vĩnh Long	-	-	-	-	4.980.000	4.980.000
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư và Xây dựng Tây Nam Bộ	-	-	-	-	428.607.156	428.607.156
Công ty Cổ phần Thiết kế Tư Vấn Xây Dựng Trường Tín	-	-	-	21.600.000	-	21.600.000
Công ty TNHH Xây Dựng Thái Sơn	-	-	75.515.641	-	-	75.515.641
Doanh Nghiệp Tư Nhân Thanh Danh	-	-	13.750.000	-	-	13.750.000
Công ty Cổ Phần Tư Vấn Đầu Tư và Xây dựng	-	-	37.168.552	-	-	37.168.552
Khác	3.640.740.319	-	-	-	-	3.640.740.319
Tại ngày 31/12/2015	**5.000.812.489**	**-**	**126.434.193**	**1.055.545.480**	**1.985.659.184**	**8.168.451.346**

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

DỰ PHÒNG	< 6 tháng VND	< 1 năm VND	< 2 năm VND	< 3 năm VND	> = 3 năm VND	Tổng VND
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Nhật Hải Đăng	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Cảng Bình Minh	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Bê Tông Hoàn Mỹ	-	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Bê tông 620 Bình Minh	-	-	-	-	-	-
Nguyễn Văn Thắm	-	-	-	-	186.956.050	186.956.050
Công ty TNHH Vĩnh Nghi	-	-	-	-	168.870.000	168.870.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Tiên Phong	-	-	-	-	43.063.650	43.063.650
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Việt Nhật	-	-	-	-	17.170.900	17.170.900
Công ty Cổ phần Xây dựng Vinashin	-	-	-	-	355.448.500	355.448.500
Anh Hùng Uỷ Ban Tỉnh Vĩnh Long	-	-	-	-	4.980.000	4.980.000
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư và Xây dựng Tây	-	-	-	-	300.025.009	300.025.009
Công ty Cổ phần Thiết kế Tư Vấn Xây Dựng Trường Tí	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Xây Dựng Thái Sơn	-	-	-	-	-	-
Doanh Nghiệp Tư Nhân Thanh Danh	-	-	-	-	-	-
Công ty Cổ Phần Tư Vấn Đầu Tư và Xây dựng	-	-	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.076.514.109**	**1.076.514.109**

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

GIÁ TRỊ CÓ THỂ THU HỒI	< 6 tháng VND	< 1 năm VND	< 2 năm VND	< 3 năm VND	> = 3 năm VND	Tổng VND
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Nhật Hải Đăng	1.360.072.170	-	-	-	-	1.360.072.170
Công ty TNHH Cảng Bình Minh	-	-	-	-	780.562.928	780.562.928
Công ty TNHH Bê Tông Hoàn Mỹ	-	-	-	639.805.000	-	639.805.000
Công ty Cổ phần Bê tông 620 Bình Minh	-	-	-	394.140.480	-	394.140.480
Nguyễn Văn Thắm	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Vĩnh Nghi	-	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Địa ốc Tiên Phong	-	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Việt Nhật	-	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Vinashin	-	-	-	-	-	-
Anh Hùng Uỷ Ban Tỉnh Vĩnh Long	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư và Xây dựng Tây	-	-	-	-	128.582.147	128.582.147
Công ty Cổ phần Thiết kế Tư Vấn Xây Dựng Trường Tí	-	-	-	21.600.000	-	21.600.000
Công ty TNHH Xây Dựng Thái Sơn	-	-	75.515.641	-	-	75.515.641
Doanh Nghiệp Tư Nhân Thanh Danh	-	-	13.750.000	-	-	13.750.000
Công ty Cổ Phần Tư Vấn Đầu Tư và Xây dựng	-	-	37.168.552	-	-	37.168.552
Khác	3.640.740.319	-	-	-	-	3.640.740.319
Tại ngày 31/12/2015	**5.000.812.489**	**-**	**126.434.193**	**1.055.545.480**	**909.145.075**	**7.091.937.237**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Vận chuyển Minh Anh	128.636.980	-
Khác	49.000.000	26.325.709
Tổng	**177.636.980**	**26.325.709**

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	**604.574.649**	**895.021.866**
Phải thu tiền bán cổ phần doanh nghiệp	33.508.050	152.566.099
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	-	872.331
Lê Thị Mỹ Hạnh	25.000.000	30.000.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Vĩnh Long	-	193.045.834
Lê Hoàng Cách	143.815.996	143.815.996
Tạm ứng	325.889.833	343.809.558
Phải thu khác	76.360.770	30.912.048
Dài hạn	**6.333.100.000**	**6.791.860.937**
Tiền đầu tư liên doanh thực hiện dự án cùng với Công ty Cổ phần Địa Ốc Vĩnh Long (1)	5.333.100.000	5.333.100.000
Cầu Trà Ôn (2)	1.000.000.000	1.458.760.937
Tổng	**6.937.674.649**	**7.686.882.803**

(1) Phải thu dài hạn của khoản đầu tư góp vốn vào dự án mua đất để kinh doanh mảnh đất 50.000 m^2 tại ấp Long Thuận, xã Long Phước, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long giữa Công ty và Công ty Cổ phần Địa ốc Vĩnh Long theo hợp đồng hợp tác liên doanh số 01/HĐLĐ ngày 26/04/2004. Thông tin về dự án được trình bày tại Thuyết minh số 31.

(2) Theo Công văn số 691/UBND-CN ngày 11/04/2006 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long, dự án Đường vào bến bốc dỡ vật liệu xây dựng Bình Minh, hạng mục cầu Trà Ôn sẽ giao cho Ban quản lý các dự án giao thông trực thuộc Sở Giao thông Vận tải tỉnh Vĩnh Long tiếp tục thực hiện.

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Trên 3 năm
DỰ PHÒNG	VND
Nguyễn Văn Thắm	186.956.050
Công ty TNHH Vĩnh Nghi	168.870.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Tiên Phong	43.063.650
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Việt Nhật	17.170.900
Công ty Cổ phần Xây dựng Vinashin	355.448.500
Anh Hùng Uỷ Ban Tỉnh Vĩnh Long	4.980.000
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư và Xây dựng Tây Nam Bộ	300.025.009
Tại ngày 31/12/2015	**1.076.514.109**

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	220.457.540	409.697.365
Công cụ, dụng cụ	46.775.662	30.568.847
Hàng hoá	204.202.337	90.806.688
Tổng	**471.435.539**	**531.072.900**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	52.278.567	55.542.242
Chi phí sửa chữa tài sản	144.739.061	43.780.288
Chi phí công cụ dụng cụ	132.555.509	36.910.380
Tổng	**329.573.137**	**136.232.910**

Dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí sửa chữa tài sản	689.187.790	618.802.511
Chi phí công cụ dụng cụ	108.919.514	216.363.637
Chi phí kiểm định cầu cảng	165.454.546	172.128.065
Khác	10.723.157	-
Tổng	**974.285.007**	**1.007.294.213**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2015	**25.310.114.630**	**6.076.023.811**	**7.158.382.347**	**149.188.917**	**38.693.709.705**
Mua trong năm	-	-	195.000.000	53.200.000	248.200.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	136.053.296	87.000.000	1.398.434.272	-	1.621.487.568
Thanh lý nhượng bán	-	(194.768.000)	(38.833.941)	-	(233.601.941)
Số dư tại 31/12/2015	**25.446.167.926**	**5.968.255.811**	**8.712.982.678**	**202.388.917**	**40.329.795.332**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2015	**(9.795.770.677)**	**(4.402.136.231)**	**(2.872.158.675)**	**(80.709.071)**	**(17.150.774.654)**
Khấu hao trong năm	(456.389.727)	(431.392.113)	(756.008.918)	(25.732.415)	(1.669.523.173)
Thanh lý nhượng bán		194.768.000	14.562.724		209.330.724
Số dư tại 31/12/2015	**(10.252.160.404)**	**(4.638.760.344)**	**(3.613.604.869)**	**(106.441.486)**	**(18.610.967.103)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2015	**15.514.343.953**	**1.673.887.580**	**4.286.223.672**	**68.479.846**	**21.542.935.051**
Tại 31/12/2015	**15.194.007.522**	**1.329.495.467**	**5.099.377.809**	**95.947.431**	**21.718.828.229**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	7.947.244.373	7.012.989.060
Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	1.422.850.147	1.389.736.999

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí đầu tư Cảng An Phước	218.620.388	209.900.388
Khác	-	5.588.054
Tổng	**218.620.388**	**215.488.442**

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Chi tiết đối tượng góp vốn	Vốn điều lệ	Giá trị cam kết góp vốn	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị góp vốn theo sổ sách (31/12/2015)
Công ty Cổ phần Địa ốc Vĩnh Long	22.890.000.000	1.740.000.000	7,60%	1.774.800.000
Tổng	**22.890.000.000**	**1.740.000.000**		**1.774.800.000**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Số lượng cổ phần	Giá trị VND	Số lượng cổ phần	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Địa ốc Vĩnh Long	20.224	1.774.800.000	17.400	1.774.800.000
Tổng	**20.224**	**1.774.800.000**	**17.400**	**1.774.800.000**

Căn cứ theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông nhiệm kỳ III (2015 – 2019) của Công ty Cổ phần Địa Ốc Vĩnh Long tại ngày 22 tháng 08 năm 2015, số lượng cổ phiếu nhận được từ việc chia cổ tức của năm 2011 và năm 2014 là 2.824 cổ phiếu.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Thép Bình Nguyên - CN Vĩnh Long	443.522.626	-
Công ty Xây Dựng 621	105.558.779	105.558.779
Công ty TNHH Phước Anh 3	74.536.660	-
Khác	54.419.270	70.116.821
Tổng	**678.037.335**	**175.675.600**

Chi tiết nợ quá hạn chưa thanh toán

	Trên 3 năm VND
Công ty Xây Dựng 621	105.558.779
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	**105.558.779**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả/(phải thu)				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	106.519.669	2.169.447.720	1.978.307.276	297.660.113
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.806.452)	356.470.380	175.612.222	173.051.706
Thuế thu nhập cá nhân	(3.945.726)	7.440.000	1.634.274	1.860.000
Tiền thuê đất	2.297.735.236	941.994.500	941.994.500	2.297.735.236
Khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Tổng	**2.392.502.727**	**3.475.352.600**	**3.100.548.272**	**2.770.307.055**

17. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị sổ sách	Khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị sổ sách	Khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổ chức tín dụng	**360.000.000**	**360.000.000**	**392.000.000**	**360.000.000**	**392.000.000**	**392.000.000**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	360.000.000	360.000.000	392.000.000	360.000.000	392.000.000	392.000.000
Tổng	**360.000.000**	**360.000.000**	**392.000.000**	**360.000.000**	**392.000.000**	**392.000.000**

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	31/12/2015	01/01/2015
Tại ngày 01 tháng 01	**(328.765.986)**	**(222.565.636)**
Tăng trong năm	**129.394.312**	**-**
Trích lập quỹ	111.569.312	-
Tăng khác	17.825.000	-
Giảm trong năm	**99.808.600**	**106.200.350**
Chi tiền mặt	99.808.600	106.200.350
Tại ngày 31 tháng 12	**(299.180.274)**	**(328.765.986)**

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
Phải trả dài hạn khác		
Phải trả cổ phần hóa (*)	877.000.000	1.008.495.000
Phải trả vốn xây dựng cơ bản cho Ngân sách	-	11.116.444.402
Phải trả quỹ đầu tư xây dựng cơ bản	10.657.683.465	-
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	333.289.333	356.470.553
Phải trả khác	49.421.017	65.305.477
Nhận ký quỹ, ký cược	35.900.000	155.900.000
Tổng	**11.953.293.815**	**12.702.615.432**

19. PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP THEO)

(*) Số dư phải trả về cổ phần hóa cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền là 877.000.000 đồng. Công ty chưa ghi nhận khoản lãi phát sinh do chậm trả khoản phải trả cổ phần hóa cho Tổng Công ty Đầu Tư và Kinh doanh vốn Nhà nước với tổng số tiền là 2.667.251.811 đồng. Hiện nay, Công ty đang làm việc với Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước để tính lãi do việc chậm thanh toán nêu trên nhưng vẫn chưa nhận được phản hồi.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị sổ sách	Khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị sổ sách	Khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
KỲ HẠN TỪ 2 NĂM ĐẾN 5 NĂM	**803.563.562**	**803.563.562**	**248.000.000**	**233.000.000**	**818.563.562**	**818.563.562**
Tổ chức tín dụng	**725.000.000**	**725.000.000**	**248.000.000**	**233.000.000**	**740.000.000**	**740.000.000**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	725.000.000	725.000.000	248.000.000	233.000.000	740.000.000	740.000.000
Khác	**78.563.562**	**78.563.562**	**-**	**-**	**78.563.562**	**78.563.562**
Kho bạc Nhà nước tỉnh Vĩnh Long	78.563.562	78.563.562	-	-	78.563.562	78.563.562
Tổng	**803.563.562**	**803.563.562**	**248.000.000**	**233.000.000**	**818.563.562**	**818.563.562**

Vay dài hạn thể hiện các khoản vay:

Theo hợp đồng vay với ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long cấp cho Công ty Cổ phần Cảng Vĩnh Long với số tiền là 1.085.000.000 đồng, thời hạn vay là 3 năm. Khoản vay dùng để đầu tư mua sắm tài sản cố định. Lãi suất vay là 11%/năm. Công ty sử dụng tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 12.

Theo hợp đồng vay với ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long cấp cho Công ty Cổ phần Cảng Vĩnh Long với số tiền là 640.000.000 đồng, thời hạn vay là 3 năm. Khoản vay dùng để đầu tư mua sắm tài sản cố định. Lãi suất vay là 10%/năm. Công ty sử dụng tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 12.

Nợ dài hạn đối tượng khác là khoản tiền mà Kho bạc Nhà Nước tỉnh Vĩnh Long đã thanh toán cho bên thi công các công trình có nguồn vốn Nhà nước trong thời gian Công ty Cổ phần Cảng Vĩnh Long là đơn vị đại diện để giám sát và quản lý công trình.

Lịch trả nợ vay cho khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trong vòng một năm	392.000.000	360.000.000
Trong năm thứ hai	577.000.000	360.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	163.000.000	365.000.000
Sau năm năm	-	-
	1.132.000.000	**1.085.000.000**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	392.000.000	360.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	**740.000.000**	**725.000.000**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2014	**20.000.000.000**	**(333.875.116)**	**3.729.357.484**	**(1.123.089.109)**	**22.272.393.259**
Lãi trong năm	-	-	-	1.115.693.118	1.115.693.118
Số dư tại 31/12/2014	**20.000.000.000**	**(333.875.116)**	**3.729.357.484**	**(7.395.991)**	**23.388.086.377**
Số dư tại 01/01/2015	**20.000.000.000**	**(333.875.116)**	**3.729.357.484**	**(7.395.991)**	**23.388.086.377**
Lãi trong năm	-	-	-	1.378.034.334	1.378.034.334
Phân phối quỹ	-	-	-	(111.569.312)	(111.569.312)
Thu hồi cổ phiếu	-	(119.595.000)	-	-	(119.595.000)
Giảm cổ phiếu quỹ	-	10.000.000	-	-	10.000.000
Số dư tại 31/12/2015	**20.000.000.000**	**(443.470.116)**	**3.729.357.484**	**1.259.069.031**	**24.544.956.399**

Trong năm, Công ty thực hiện phân phối quỹ khen thưởng và phúc lợi với tổng số tiền là 111.569.312 đồng căn cứ theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 03/NQĐHĐCĐ ngày 07 tháng 05 năm 2015.

Chi tiết vốn chủ sở hữu:

	Số vốn đã góp			
	31/12/2015		01/01/2015	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà Nước	10.200.000.000	51%	10.200.000.000	51%
Đối tượng khác	9.800.000.000	49%	9.800.000.000	49%
Tổng	**20.000.000.000**	**100%**	**20.000.000.000**	**100%**

Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**200.000**	**200.000**
Cổ phiếu phổ thông	200.000	200.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	**5.662**	**4.096**
Cổ phiếu phổ thông	5.662	4.096
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**194.338**	**195.904**
Cổ phiếu phổ thông	194.338	195.904

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 100.000 đồng/ cổ phiếu

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nghỉ hộ sản	191.693	191.693
Phan Thanh Loan	2.500.000	2.500.000
Công ty Cổ phần đo đạc Bắc Cổ Chiên	856.364	856.364
Công ty 620	133.163	133.163
Nguyễn Khắc Đức	185.220	185.220
Bùi Chí Linh	36.750	36.750
Nguyễn Văn Muôn	61.740	61.740
Chi phí bồi thường tai nạn cầu Trà Ôn	5.000.000	5.000.000
BHXH 5%	4.533.633	4.533.633
BHXH 5%	3.362.476	3.362.476
BHYT 1%	1.068.052	1.068.052
Tạm ứng Cán bộ công nhân viên nghỉ việc	12.313.333	12.313.333
Thuế thu nhập cá nhân	737.217	737.217
Bùi Chí Linh	2.000.000	2.000.000
Nghỉ tai nạn	1.459.491	1.459.491
Chênh lệch doanh thu san lấp 3	111.927	111.927
Chi phí sửa chữa xà lan	1.589.450	1.589.450
Lê Thanh Vũ	1.000.000	1.000.000
Trần Văn Thành	72.000.008	72.000.008
Nguyễn Thị Đậu	2.342.500	2.342.500
Phạm Văn Chiếu	3.680.000	3.680.000
Lâm Chấn Quan	164.800.000	164.800.000
Đào Tấn Sinh	40.000.000	40.000.000
Lê Văn Lượm	30.013.200	30.013.200
Công ty Cổ phần hàng hải Thái An	19.950.560	19.950.560
Nguyễn Khắc Dũng	104.500.000	104.500.000
Nguyễn Văn Lâm	8.500.000	8.500.000
Trần Văn Chánh	15.000.000	15.000.000
Phan Văn Đến	10.048.342	10.048.342
Trần Quốc Hải	21.000.000	21.000.000
Trương Ngọc Tú	39.200	39.200
Đào Ngọc Ẩn	113.500.000	113.500.000
Công ty Phân Đạm Hoá chất Dầu khí	4.435.200	4.435.200
Trịnh Thị Hường	13.000.000	13.000.000
Nguyễn Văn Phước	5.900.000	5.900.000
Công ty TNHH Minh Dũng	3.300.000	3.300.000
Công ty Vận Tải Dầu khí Việt Nam Quảng Ninh	44.000	44.000
Trần Công Vân	700.000	700.000
Nguyễn Bá Toàn	15.800.000	15.800.000
Nguyễn Hữu Thành	358.000.000	358.000.000
Chiêu Văn Chum	18.707.072	18.707.072
Trần Quốc Hải	500.000	500.000
Nguyễn Hữu Chánh	2.000.000	2.000.000
Phạm Hoàng Hải	4.700.000	4.700.000
Trang Minh Cẩn	5.000.000	5.000.000
Cao Xuân Dự	3.000.000	3.000.000
Khách hành trả ngay	4.789.613	4.789.613
Công ty TNHH Vĩnh Nghi	365.295.355	365.295.355
Treo cổ phần hóa	9.070.486	-
Nguyễn Văn Quang	8.266.000	-
Tổng	**1.465.022.045**	**1.447.685.559**

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Công ty trình Hội đồng Quản trị phê duyệt việc xóa nợ đối với các đối tượng nợ mất khả năng thanh toán trước cổ phần hóa.

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	5.804.188.240	6.239.592.918
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.747.054.050	13.521.231.886
Tổng	**21.551.242.290**	**19.760.824.804**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.395.432.195	5.786.864.931
Giá vốn cung cấp dịch vụ	9.840.590.762	9.113.363.340
Tổng	**15.236.022.957**	**14.900.228.271**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi	10.025.644	106.617.195
Cổ tức được chia từ Công ty Cổ Phần Địa Ốc Vĩnh Long	152.811	467.009.809
Tổng	**10.178.455**	**573.627.004**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	96.688.750	40.631.244
Tổng	**96.688.750**	**40.631.244**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên	431.665.362	623.427.001
Chi phí bằng tiền khác	28.897.245	27.708.338
Tổng	**460.562.607**	**651.135.339**

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.755.114.478	1.560.104.486
Chi phí vật liệu quản lý	13.501.512	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.434.598	3.886.151
Chi phí khấu hao tài sản cố định	84.486.588	46.126.884
Thuế, phí và lệ phí	839.750.605	468.157.264
Chi phí dự phòng	-	393.733.957
Chi phí dịch vụ mua ngoài	130.745.301	101.833.444
Chi phí bằng tiền khác	1.307.228.387	826.961.635
Tổng	**4.134.261.469**	**3.400.803.821**

29. LỢI NHUẬN/ (LỖ) KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản cố định	119.081.367	-
Thu bồi thường	7.101.614	-
Thu tiền hoa hồng	1.185.000	3.603.966
Thu khác	46.181	1.187.273
Tổng	**127.414.162**	**4.791.239**
Chi phí khác		
Chi bồi thường	25.796.220	-
Chi phí phạt vi phạm hành chính	900.000	-
Xử lý số dư công nợ	98.190	
Chi phí khác	-	6.475.650
Tổng	**26.794.410**	**6.475.650**
Lợi nhuận/(lỗ) khác	**100.619.752**	**(1.684.411)**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**1.734.504.714**	**1.339.968.722**
Các khoản điều chỉnh tăng	**48.000.000**	**146.475.650**
Các khoản điều chỉnh giảm	**152.811**	**467.009.809**
Thu nhập chịu thuế	**1.782.351.903**	**1.019.434.563**
Thuế suất thông thường	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**356.470.380**	**224.275.604**

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.918.596.186	1.879.186.516
Chi phí nhân công	5.454.858.924	4.970.734.302
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.699.910	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.669.523.173	1.683.515.503
Thuế, phí và lệ phí	839.750.605	468.157.264
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.422.693.185	3.015.855.425
Chi phí bằng tiền khác	3.184.578.170	1.295.264.748
Tổng	**14.495.700.153**	**13.312.713.758**

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị còn lại	
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	1.325.464.145	1.307.125.750
Phải thu khách hàng và phải thu khác	14.029.611.886	13.159.681.365
Tổng	**15.355.076.031**	**14.466.807.115**
Công nợ tài chính		
Vay	1.210.563.562	1.163.563.562
Phải trả người bán và phải trả khác	12.631.331.150	12.878.291.032
Chi phí phải trả	25.657.627	43.310.406
Tổng	**13.867.552.339**	**14.085.165.000**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rủi ro này thấp do Công ty có khoản đầu tư tài chính khác là không trọng yếu.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa và dịch vụ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thánh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tài sản tài chính	**Dưới 1 năm VND**	**Từ 1 - 5 năm VND**	**Tổng VND**
Tại ngày 31/12/2015			
Tiền và tương đương tiền	1.325.464.145	-	1.325.464.145
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.696.511.886	6.333.100.000	14.029.611.886
Tổng	**9.021.976.031**	**6.333.100.000**	**15.355.076.031**
Tại ngày 01/01/2015			
Tiền và tương đương tiền	1.307.125.750	-	1.307.125.750
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.367.820.428	6.791.860.937	13.159.681.365
Tổng	**7.674.946.178**	**6.791.860.937**	**14.466.807.115**

Công nợ tài chính	**Dưới 1 năm VND**	**Từ 1 - 5 năm VND**	**Tổng VND**
Tại ngày 31/12/2015			
Vay	392.000.000	818.563.562	1.210.563.562
Phải trả người bán, phải trả khác	678.037.335	11.953.293.815	12.631.331.150
Chi phí phải trả	25.657.627	-	25.657.627
Tổng	**1.095.694.962**	**12.771.857.377**	**13.867.552.339**
Tại ngày 01/01/2015			
Vay	360.000.000	803.563.562	1.163.563.562
Phải trả người bán, phải trả khác	175.675.600	12.702.615.432	12.878.291.032
Chi phí phải trả	43.310.406	-	43.310.406
Tổng	**578.986.006**	**13.506.178.994**	**14.085.165.000**

Thanh khoản thuần	**Dưới 1 năm VND**	**Từ 1 - 5 năm VND**	**Tổng VND**
Tại ngày 31/12/2015	**7.926.281.069**	**(6.438.757.377)**	**1.487.523.692**
Tại ngày 01/01/2015	**7.095.960.172**	**(6.714.318.057)**	**381.642.115**

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

33. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

Bên liên quan	**Tính chất giao dịch**	**Năm 2015 VND**	**Năm 2014 VND**
Hội đồng Quản Trị, Ban Giám Đốc và Ban kiểm soát	Thu nhập ban điều hành Công ty	589.404.200	493.050.800
Tổng		**589.404.200**	**493.050.800**

34. THÔNG TIN HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Căn cứ theo hợp đồng hợp tác liên doanh số 01/HĐLĐ ngày 26 tháng 04 năm 2004 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Địa ốc Vĩnh Long về dự án mua đất để kinh doanh mảnh đất 50.000 m^2 tại ấp Long Thuận, xã Long Phước, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long, trách nhiệm của Công ty là tham gia hỗ trợ lập hồ sơ pháp lý cần thiết để quá trình triển khai dự án được thuận lợi; trách nhiệm của Công ty Cổ phần Địa ốc Vĩnh Long là lên kế hoạch triển khai dự án, tính toán cụ thể phương án kinh doanh đạt hiệu quả cao nhất. Dự án có thông tin cụ thể như sau:

Tổng mức đầu tư dự án dự kiến	**10.000.000.000**
Trong đó cơ cấu vốn dự kiến được xác định:	
Công ty Cổ phần Địa ốc Vĩnh Long (50%)	*5.000.000.000*
Công ty Cổ phần Cảng Vĩnh Long (50%)	*5.000.000.000*
Tổng mức đầu tư dự án thực tế:	**10.666.200.000**
Trong đó:	
Công ty Cổ phần Địa ốc Vĩnh Long (50%)	*5.333.100.000*
Công ty Cổ phần Cảng Vĩnh Long (50%)	*5.333.100.000*
Đến 31/12/2014, Công ty Cổ phần Cảng Vĩnh Long đã góp	**5.333.100.000**

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Số liệu trước trình bày lại	Số liệu sau trình bày lại	Chênh lệch
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Tổng tài sản	**39.910.723.725**	**39.712.708.518**	**198.015.207**
Phải thu ngắn hạn khác	749.227.515	895.021.866	(145.794.351)
Tài sản ngắn hạn khác	343.809.558	-	343.809.558
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.674.249.379	215.488.442	1.458.760.937
Phải thu dài hạn khác	5.333.100.000	6.791.860.937	(1.458.760.937)
Đầu tư dài hạn khác	1.774.800.000	-	1.774.800.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	1.774.800.000	(1.774.800.000)
Tổng nguồn vốn	**39.910.723.725**	**39.712.708.518**	**198.015.207**
Phải trả ngắn hạn khác	12.546.715.432	-	12.546.715.432
Phải trả dài hạn khác	155.900.000	12.702.615.432	(12.546.715.432)
Quỹ đầu tư phát triển	3.285.920.905	3.729.357.484	(443.436.579)
Quỹ dự phòng tài chính	443.436.579	-	443.436.579
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	190.619.216	(7.395.991)	198.015.207

Phan Thị Hồng Sâm	**Dương Khánh Hùng**	**Lê Minh Trí**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 22 tháng 03 năm 2016